

Mẫu CBTT/SGDHCM-06

(Ban hành kèm theo Quyết định số 07/2013/QĐ-SGDHCM ngày 24/07/2013 của
TGD SGDCK TPHCM về Quy chế Công bố thông tin tại SGDCK TPHCM)

CÔNG TY CỔ PHẦN MHC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc

Số: *SL*/MHC

V/v: "BCTC quý IV/2014 – Hợp nhất"

Hải Phòng, ngày 12 tháng 02 năm 2015

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN
CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TPHCM**
(có thể sử dụng để công bố thông tin đồng thời đến UBCKNN và SGDCK)

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM

Công ty: Công ty Cổ phần MHC

Mã chứng khoán: MHC

Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 7 Tòa nhà Hải An, Km 2 Đường Đình Vũ, P. Đông Hải 2, Q.Hải An, TP. Hải Phòng.

Điện thoại: 0313 614630

Fax: 0313 614640

Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Thị Lan Anh

Địa chỉ: Tầng 7 số 45 Triệu Việt Vương, Hai Bà Trưng, Hà Nội

Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng): 04 35770810

Fax:

Loại thông tin công bố 24 giờ 72 giờ bất thường theo yêu cầu định kỳ:

Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính quý IV năm 2014 - Hợp nhất

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 12/02/2015 tại đường dẫn www.marinahanoi.com.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

Báo cáo tài chính quý IV-2014 – Hợp nhất

Người đại diện theo pháp luật/

Người được ủy quyền công bố thông tin
(Ký tên, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



TRƯỞNG PHÒNG KẾ TOÁN

Nguyễn Thị Lan Anh 1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2014 (HỢP NHẤT)

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		63,115,502,029	76,127,672,891
I. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	110		1,996,964,408	41,252,671,766
1. Tiền	111	V.01	1,996,964,408	22,065,981,689
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	19,186,690,077
II. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	120	V.02	351,463,938	2,051,463,938
1. Đầu tư ngắn hạn	121		351,463,938	2,051,463,938
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129		0	0
III. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN	130		56,279,114,503	28,387,208,176
1. Phải thu khách hàng	131		59,011,704,260	24,337,762,334
2. Trả trước cho người bán	132		4,302,741,435	1,417,201,200
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	3,765,235,335	10,164,503,041
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(10,800,566,527)	(7,532,258,399)
IV. HÀNG TỒN KHO	140		3,398,500	5,720,400
1. Hàng tồn kho	141	V.04	3,398,500	5,720,400
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	
V. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC	150		4,484,560,680	4,430,608,611
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		534,102,277	281,677,157
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		364,573,648	670,711,766
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	575,072,153	567,409,094
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		3,010,812,602	2,910,810,594
B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		193,979,822,980	153,170,028,523
I. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN	210		10,000,000,000	0
1. Phải thu dài hạn khác			10,000,000,000	0
II. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH	220		34,126,811,306	39,813,916,902
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	33,319,837,506	37,126,603,852
- Nguyên giá	222		52,858,119,949	62,051,050,299
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(19,538,282,443)	(24,924,446,447)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	746,493,800	746,493,800
- Nguyên giá	228		746,493,800	746,493,800
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		0	
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	60,480,000	1,940,819,250
II. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ	240	V.12	0	0
- Nguyên giá	241		0	
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		0	
IV. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN	250		149,392,084,260	112,069,487,689
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		144,892,084,260	106,069,487,689
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	4,500,000,000	6,000,000,000
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259		0	
V. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC	260		460,927,414	1,286,623,932
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	458,427,414	549,574,040
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	0	
3. Tài sản dài hạn khác	268		2,500,000	737,049,892
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		257,095,325,009	229,297,701,414



NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		58,585,641,763	106,400,241,098
I. NỢ NGẮN HẠN	310		57,383,882,672	105,253,324,431
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	19,800,000,000	31,902,058,000
2. Phải trả người bán	312		9,256,226,874	14,404,410,647
3. Người mua trả tiền trước	313		426,472,792	6,258,880,530
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	255,393,482	1,039,453,892
5. Phải trả công nhân viên	315		2,631,703,286	2,167,163,484
6. Chi phí phải trả	316	V.17	17,755,601,089	16,063,704,615
7. Phải trả nội bộ	317		0	
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		0	
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	7,099,902,399	33,119,925,242
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		0	
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		158,582,750	297,728,021
II. NỢ DÀI HẠN	330		1,201,759,091	1,146,916,667
1. Phải trả dài hạn người bán	331		0	
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	0	
3. Phải trả dài hạn khác	333		1,190,850,000	1,146,916,667
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	0	0
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	0	
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		0	0
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		0	
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		10,909,091	
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		198,509,683,247	112,408,890,650
I. VỐN CHỦ SỞ HỮU	410	V.22	198,509,683,247	112,408,890,650
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		135,555,140,000	135,555,140,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		40,420,015,588	33,778,244,252
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		103,849,474	103,849,474
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		(719,223,551)	(9,316,300,174)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		0	
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		0	0
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		2,365,477,900	2,365,477,900
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		6,346,747,810	6,346,747,810
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		0	0
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		14,437,676,025	(56,424,268,612)
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		0	
II. NGUỒN KINH PHÍ, QUỸ KHÁC	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	432	V.23	0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433		0	
			0	
C - LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		0	10,488,569,666
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430=300+400)	440		257,095,325,009	229,297,701,414

NGƯỜI LẬP BIỂU



Lê Thị Lan Hương

TRƯỞNG PHÒNG KT



Nguyễn Thị Lan Anh

Hải Phòng, ngày 10 tháng 02 năm 2015

TỔNG GIÁM ĐỐC



Hoàng Duy Anh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)
QUÝ IV NĂM 2014(HỢP NHẤT)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	9,439,991,150	17,831,133,800	69,712,418,153	63,832,395,202
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	03				0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV (10=01-03)	10		9,439,991,150	17,831,133,800	69,712,418,153	63,832,395,202
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	9,052,209,280	13,193,969,380	52,514,666,182	49,170,129,638
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV (20=10-11)	20		387,781,870	4,637,164,420	17,197,751,971	14,662,265,564
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	13,063,081,086	627,222,551	25,298,679,513	17,850,779,931
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	485,291,665	1,718,525,009	2,254,185,992	4,740,711,750
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		484,388,887	871,350,840	1,951,445,934	3,363,970,694
8. Chi phí bán hàng	24		0	509,526,636	548,928,179	906,792,787
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		8,691,219,268	5,189,002,788	25,981,599,187	17,487,145,749
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30= 20+ (21-22)-(24+25)}	30		4,274,352,023	(2,152,667,462)	13,711,718,126	9,378,395,209
11. Thu nhập khác	31	VI.5	0	1,632,729,788	58,493,997,455	6,184,480,214
12. Chi phí khác	32	VI.6	4,166,453	1,169,520,970	18,434,464,262	4,982,904,579
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(4,166,453)	463,208,818	40,059,533,193	1,201,575,635
14. Lợi nhuận/lỗ trong Công ty liên kết liên doanh	45		5,927,648,979	8,803,662,840	20,390,013,718	9,060,928,104
15. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40+45)	50		10,197,834,549	7,114,204,196	74,161,265,037	19,640,898,948
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		20,510,503	283,938,634	1,344,444,404	789,425,514
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60	VI.7	10,177,324,046	6,830,265,562	72,816,820,633	18,851,473,434
18.1. Lợi ích của cổ đông thiểu số	61		0	1,991,505,311	1,752,021,816	3,313,297,901
18.2. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	62		10,177,324,046	4,838,760,251	71,064,798,817	15,538,175,533
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					

Hải Phòng, ngày 10 tháng 02 năm 2015

NGƯỜI LẬP BIỂU

TRƯỞNG PHÒNG KT

TỔNG GIÁM ĐỐC





Lê Thị Lan Hương

Nguyễn Thị Lan Anh

Hoàng Duy Anh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)
QUÝ IV NĂM 2014 (HỢP NHẤT)

DIỄN GIẢI	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		74,161,265,037	19,640,898,948
2. Điều chỉnh cho các khoản				0
-Khấu hao tài sản cố định	02		2,716,520,732	3,550,490,347
-Các khoản dự phòng	03		3,518,058,029	2,720,247,137
-(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(74,419,298)	121,570,358
-(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(80,287,634,397)	(26,623,799,774)
-Chi phí Lãi vay	06		1,951,445,934	3,363,970,694
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		1,985,236,037	2,773,377,710
(Tăng) / giảm các khoản phải thu	09		14,093,730,537	34,935,329,392
(Tăng) / giảm hàng tồn kho	10		2,321,900	3,142,700
Tăng / (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(36,728,182,017)	(21,725,712,510)
(Tăng) / giảm chi phí trả trước	12		(161,278,494)	128,810,194
Tiền lãi vay đã trả	13		(5,965,168,380)	(852,058,333)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		0	(787,031,208)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		179,933,333	1,030,730,000
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(7,715,588,544)	(1,460,556,646)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(34,308,995,628)	14,046,031,299
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			0	0
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(1,341,839,091)	(2,665,997,927)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		5,707,385,557	1,773,684,681
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(10,000,000,000)	(2,700,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	1,000,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(19,596,320,000)	(5,900,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		9,872,213,271	6,241,214,417
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		22,513,837,832	17,502,663,577
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		7,155,277,569	15,251,564,748
III. LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		0	0
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		16,600,000,000	2,900,000,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(28,702,058,000)	(8,973,613,000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		0	0

DIỄN GIẢI	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			(669,372,522)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		(12,102,058,000)	(6,742,985,522)
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)</i>	50		(39,255,776,059)	22,554,610,525
<i>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</i>	60		41,252,671,766	18,698,202,762
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61		68,701	(141,521)
<i>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)</i>	70	VII.34	1,996,964,408	41,252,671,766

NGƯỜI LẬP BIỂU

TRƯỞNG PHÒNG KT

Hải Phòng, ngày 10 tháng 02 năm 2015

TỔNG GIÁM ĐỐC





Lê Thị Lan Hương

Nguyễn Thị Lan Anh

Hoàng Duy Anh



CÔNG TY CỔ PHẦN MHC

Tầng 7, tòa nhà Hải An, km2 đường Đình Vũ, P. Đông Hải 2, Q. Hải An, Thành Phố Hải Phòng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV NĂM 2014

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 KHÁI QUÁT CHUNG

Công ty Cổ phần MHC, tên viết tắt là MHC COMPANY (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 056428 (nay chuyển sang mã số doanh nghiệp là 0100793715) ngày 19/11/1998, thay đổi lần thứ 18 vào ngày 20/10/2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp.

Công ty Cổ phần MHC có trụ sở theo đăng ký kinh doanh tại : Tầng 7, tòa nhà Hải An, Km2, đường Đình Vũ, phường Đông Hải 2, quận Hải An, TP Hải Phòng. Vốn điều lệ trên Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty là 135.555.140.000 đồng.

Từ ngày 21/03/2005, cổ phiếu của Công ty Cổ phần MHC được niêm yết trên Sở Giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là MHC.

1.2 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh bao gồm:

- Khai thuê hải quan;
- Kinh doanh vận tải đa phương thức;
- Khai thác cảng và kinh doanh bãi container;
- Đại lý hàng hải;
- Xây dựng công trình giao thông;
- Bốc xếp hàng hóa và container;
- Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa; lai dắt tàu biển;
- Buôn bán, sản xuất tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng;
- Dịch vụ giao nhận kho vận tải hàng hóa;
- Vận tải đường thủy, đường bộ;
- Dịch vụ cho thuê văn phòng và khu siêu thị.

1.3 CƠ CẤU TỔ CHỨC CỦA CÔNG TY

Công ty có các Công ty con như sau:

	Công ty	Vốn điều lệ (VND)	Tỷ lệ sở hữu tại 31/12/2014 (%)	Trụ sở
1	Công ty TNHH MTV Vận tải và Dịch vụ Hàng hải Hải Phòng	15.000.000.000	100%	Tầng 6, Tòa nhà Hải An, đường Đình Vũ, phường Đông Hải, TP Hải Phòng.

1.4 CÔNG TY LIÊN KẾT ĐƯỢC PHẢN ẢNH TRONG BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT THEO PHƯƠNG PHÁP VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Công ty	Tỷ lệ sở hữu của Công ty Mẹ (%)	Trụ sở
1	Công ty TNHH Hàng Hải Wallem Việt Nam	51,00 %	Tầng 15 tòa nhà IPC, 1489 Nguyễn Văn Linh, Tân Phong, Quận 7, TP Hồ Chí Minh.
2	Công ty Cổ phần Vận tải và Xếp dỡ Hải An	27,93%	Tầng 1, Tòa nhà Hải An, đường Đình Vũ, Đông Hải 2, Hải An, TP Hải Phòng.
3	Công ty Cổ phần Quản lý và Kinh doanh Bất động sản Hà Nội	45,05%	Toà nhà Ocean Park, Số 01, Đào Duy Anh, TP Hà Nội.
4	Công ty TNHH Vận tải và Đại lý Vận tải Đa Phương Thức.	40,00%	Tầng 6, số 45, Triệu Việt Vương, Hai Bà Trưng, Hà Nội

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Niên độ kế toán của Công ty từ ngày 01/01 đến ngày 31/12 năm dương lịch. Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập cho quý 4 năm 2014.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất này là đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Công ty đã tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

3.2 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Báo cáo tài chính hợp nhất cho quý 4 năm 2014 của Công ty được lập theo chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 về việc hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp.

Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập trên cơ sở hợp nhất các Báo cáo tài chính cho quý 4 năm 2014 của Công ty Mẹ và các Công ty con. Các giao dịch nội bộ và số dư nội bộ đã được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất cho quý 4 năm 2014.

4.1 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các

công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Số liệu phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định trong thời gian dưới 03 tháng và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

4.3 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cho việc tiêu thụ chúng.

Giá hàng xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền tháng. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

4.4 LẬP DỰ PHÒNG

Tại ngày 31/12/2014, Công ty trích lập dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính và nợ phải thu khó đòi theo thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp” và thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 về sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.

4.5 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các tài sản là các thiết bị đang trong quá trình đầu tư mua sắm và lắp đặt, chưa đưa vào sử dụng, các công trình xây dựng cơ bản đang trong quá trình xây dựng. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc này bao gồm: chi phí hàng hóa, dịch vụ phải trả cho các nhà thầu, người cung cấp, chi phí lãi vay có liên quan trong giai đoạn đầu tư và các chi phí hợp lý khác liên quan trực tiếp đến việc hình thành tài sản sau này.

4.6 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm các khoản chi phí phát sinh trong năm tài chính có liên quan đến nhiều kỳ hoạt động sản xuất kinh doanh. Các chi phí này được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh trong từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

4.7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ KHẤU HAO

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử.

Tỷ lệ khấu hao được xác định theo phương pháp đường thẳng, căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính của tài sản, phù hợp với tỷ lệ khấu hao đã được quy định tại Thông tư số 45/2013/QĐ-BTC ngày 25/04/2013 về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian sử dụng của tài sản ước tính như sau:

Loại tài sản	Thời gian sử dụng (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	14-25
Máy móc thiết bị	05-10
Phương tiện vận tải truyền dẫn	05-12
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03-08

4.8 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết, liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc; lợi nhuận thuần được chia từ Công ty con, Công ty liên kết, liên doanh phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác được ghi nhận và phản ánh trên Báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc. Khi có bằng chứng về việc giá trị các khoản đầu tư bị giảm giá, Công ty sẽ xem xét việc trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn cho phần giá trị bị tổn thất. Trong trường hợp không có thông tin tham chiếu để xác định mức độ giảm giá của các khoản đầu tư, giá trị các khoản đầu tư dài hạn khác sẽ vẫn được ghi nhận và phản ánh theo giá gốc trên Báo cáo tài chính.

4.9 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Các khoản chi phí thực tế phát sinh nhưng chưa có đầy đủ chứng từ và được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi các khoản chi trả phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh. Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

4.10 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay gồm có lãi vay và các khoản chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc xây dựng hoặc đầu tư tài sản cố định trong quá trình đầu tư được vốn hóa vào giá trị tài sản hoặc công trình khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Các khoản chi phí đi vay khác phát sinh được phản ánh vào kết quả kinh doanh.

4.11 GHI NHẬN DOANH THU, CHI PHÍ

Doanh thu bán hàng được xác định khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu tài chính là lãi tiền gửi ngân hàng, lãi từ hoạt động đầu tư, các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia từ hoạt động đầu tư, Công ty ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán.

4.12 THUẾ

Số thuế của năm hiện hành phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (trong trường hợp Công ty điều chỉnh các khoản thuế hoãn lại hoặc áp dụng chính sách kế toán phản ánh doanh thu và chi phí khác với chính sách thuế của năm hiện hành), không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được áp dụng là 22%.

Thu nhập chịu thuế được xác định dựa trên kết quả hoạt động kinh doanh sau khi đã điều chỉnh cho các khoản thu nhập không chịu thuế và các khoản chi phí không được khấu trừ. Việc xác định thu nhập chịu thuế và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng phụ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.13 NGOẠI TỆ

Công ty áp dụng Thông tư 179/2012/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012 hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá. Trong quý 4 năm 2014, việc xử lý chênh lệch tỷ giá được thực hiện như sau:

- Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá giao dịch tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.
- Cuối năm thực hiện đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo tỷ giá mua vào bình quân của các ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản. Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

Khoản lãi do đánh giá chênh lệch tỷ giá số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày 31/12/2014 không được dùng để phân phối.

4.14 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ cho nhau trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận và Công ty có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

4.15 BẢO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận theo đơn vị kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với bộ phận kinh doanh khác. Công ty Cổ phần MHC có các bộ phận quản lý theo đơn vị kinh doanh.

4.16 BÊN LIÊN QUAN

Một bên được xem là có liên quan đến Công ty Cổ phần MHC nếu có quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đến Công ty trong việc ra các quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Khi xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý tới chứ không phải chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền mặt	251.674.626	498.734.681
Tiền gửi ngân hàng	1.745.289.782	21.567.247.008
Các khoản tương đương tiền (*)	-	19.186.690.077
	1.996.964.408	41.252.671.766

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2014		01/01/2014	
	Số lượng (Cổ phiếu)	Giá trị (VND)	Số lượng (Cổ phiếu)	Giá trị (VND)
Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn		351.463.938		351.463.938
+ Công ty CP Hải Minh (HMH)	99	1.405.583	99	1.405.583
+ Tổng Công ty nước giải khát Sài Gòn	5.000	350.000.000	5.000	350.000.000
+ Công ty CP Giao nhận kho vận Ngoại thương (TMS)	2	58.355	2	58.355
Đầu tư ngắn hạn khác		-		1.700.000.000
+ Tiền gửi kỳ hạn trên 3 tháng		-		1.700.000.000
		351.463.938		2.051.463.938

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Công ty TNHH VT & ĐLVT Đa Phương Thức	314,424,867	-
Rico Wealth International Ltd	-	423,560,018
Công ty TNHH Vận chuyển K'Line Việt Nam	-	447,727,264
Ông Nguyễn Trường Sơn (MLO)	-	2,336,570,300
Phải thu của dịch vụ đại lý giao nhận	-	871,803,452
Công ty TNHH MTV Hàng Hải Hà nội Phía Nam	1,330,893,473	1,330,893,473
Phải thu khác	2,119,916,995	4,753,948,534
	3,765,235,335	10,164,503,041

8. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2014		01/01/2014	
	<u>Số lượng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Số lượng</u>	<u>Giá trị</u>
	(Cổ phiếu)	(VND)	(Cổ phiếu)	(VND)
a. Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết (2)		144,892,084,260		106,069,487,689
Công ty TNHH Hàng Hải Wallem Việt Nam		3,663,019,227		3,675,878,963
Công ty CP Vận tải và Xếp dỡ Hải An	6,478,120	128,570,024,486	5,907,730	81,428,824,263
Công ty CP Quản lý và Kinh doanh Bất động sản Hà Nội (1)		2,519,249,125		15,352,377,648
- Công ty TNHH Vận chuyển "K" Line Việt Nam		-		5,612,406,815
Công ty TNHH Vận tải và Đại lý VT Đa phương thức (2)		10,139,791,422		-
b. Đầu tư dài hạn khác		4,500,000,000		6,000,000,000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Hải An		-	50,000	500,000,000
Công ty TNHH Đại lý và Tiếp vận Hải An		-		1,000,000,000
Công ty CP Dược phẩm TW3	450,000	4,500,000,000	450,000	4,500,000,000
		149,392,084,260		112,069,487,689

Các Công ty liên doanh, liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu:

Công ty	31/12/2014		
	Tỷ lệ sở hữu vốn	Giá gốc	Hợp nhất theo phương pháp VCSH
	%	VND	VND
Công ty TNHH Hàng Hải Wallem Việt Nam (*)	51.00	1,734,000,000	3,663,019,227
Công ty Cổ phần Vận tải và Xếp dỡ Hải An	27.93	71,605,746,729	128,570,024,486
Công ty CP Quản lý và Kinh doanh Bất động sản Hà Nội (*)	45.05	2,703,000,000	2,519,249,125
Công ty TNHH Vận tải và Đại lý VT Đa phương thức (2)	40%	6,000,000,000	10,139,791,422
		82,042,746,729	144,892,084,260

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
01/01/2014	45,885,143,301	-	16,113,832,998	52,074,000	-	62,051,050,299
- Mua trong năm	-	-	1,341,839,091	-	-	1,341,839,091
- Phân loại lại	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	(7,354,817,531)	-	(36,571,256)	-	-	(7,391,388,787)
- Giảm khác do hợp nhất	-	-	(3,143,380,654)	-	-	(3,143,380,654)
31/12/2014	38,530,325,770	-	14,275,720,179	52,074,000	-	52,858,119,949
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
01/01/2014	12,113,710,137	-	12,758,662,310	52,074,000	-	24,924,446,447
- Khấu hao trong năm	1,805,055,333	-	481,592,756	-	-	2,286,648,089
- Phân loại lại	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	(7,354,817,531)	-	(36,571,256)	-	-	(7,391,388,787)
- Giảm khác do hợp nhất	-	-	(281,423,306)	-	-	(281,423,306)
31/12/2014	6,563,947,939	-	12,922,260,504	52,074,000	-	19,538,282,443
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
01/01/2014	33,771,433,164	-	3,355,170,688	-	-	37,126,603,852
31/12/2014	31,966,377,831	-	1,353,459,675	-	-	33,319,837,506

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:

31.930.991.207 đồng
11.975.780.361 đồng

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất dự án khu dân cư An Thới - BMT địa chỉ tại phường An Thới, quận Bình Thủy, thành phố Cần Thơ với giá trị là 746.493.800 đồng, có thời hạn sử dụng lâu dài nên không tính khấu hao.

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thiết kế đóng tàu mới	-	1.940.819.250
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	60.480.000	-
	60.480.000	1.940.819.250

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chi phí thuê sân Golf	445.299.400	469.197.400
Phí lưu trữ trang Web, địa chỉ email	-	8.767.083
Chi phí sửa chữa văn phòng	-	49.729.547
Chi phí trả trước dài hạn khác	13.128.014	21.880.010
	458.427.414	549.574.040

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	47.758.868	173.406.226
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	58.481.246	305.618.330
Thuế Thu nhập cá nhân	49.473.826	68.743.185
Các loại thuế khác	99.679.542	96.597.013
Các khoản phải nộp khác	-	395.089.138
	255.393.482	1.039.453.892

14. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vay ngắn hạn	5,800,000,000	61,000,000
Vay dài hạn đến hạn trả (*)	14,000,000,000	31,841,058,000
Cộng	19,800,000,000	31,902,058,000

14. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN (TIẾP)

(*) Chi tiết khoản vay dài hạn đến hạn trả như sau:

Số HD	Bên cho vay	Lãi suất vay	Thời hạn vay	Tổng giá trị khoản vay VND	Số dư nợ gốc 31/12/2013 VND	Số dư nợ gốc phải trả trong năm tới VND
1401-LAV- 201100525	NHNo và PT Nông Thôn - CN Láng Hạ	Lãi suất thả nổi	27 tháng	21,000,000,000	14,000,000,000	14,000,000,000
				21,000,000,000	14,000,000,000	14,000,000,000

15. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	VND	VND
Kinh phí công đoàn	60,073,296	159,822,021
Bảo hiểm xã hội	33,788,589	41,363,513
Bảo hiểm y tế	-	24,120,819
Kinh phí công đoàn	201,972,551	-
Công ty TNHH Hàng Hải Hà Nội Phía Nam	-	-
Bảo hiểm thất nghiệp	60,073,296	16,998,076
Công ty Cổ phần Đầu tư và Vận tải Hải Hà	2,628,000,000	-
Công ty CP Quản Lý và KD Bất Động Sản Hà Nội	1,503,000,000	14,116,027,431
Cty TNHH VT và ĐLVT Đa Phương Thức	1,857,936,076	2,470,950,440
Lead Top Ltd	-	2,185,725,122
Mariana Express Lines Ltd	-	6,827,238,480
Các khoản phải trả, phải nộp khác	755,058,591	7,277,679,340
	7,099,902,399	33,119,925,242

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Chi phí lãi vay	3,019,918,591	13,603,717,332
Chi phí Demurage Mel tháng 12	-	734,132,080
Chi phí môi giới	-	73,664,925
Chi phí lưu container	-	286,974,389
Chi phí cước vận tải bộ + tàu lai	-	401,410,580
Chi phí khai thác đội xe, xe nâng, tàu lai	781,670,050	-
Trích trước chi phí thanh lý Bến số 2 - Cảng tổng hợp Dung Quất	13,193,993,225	-
Chi phí phải trả khác	760,019,223	963,805,309
	17,755,601,089	16,063,704,615

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

17.1 CỐ PHIẾU

	31/12/2014	01/01/2014
	<u>CP</u>	<u>CP</u>
- Số lượng cổ phiếu được phép ban hành	13,555,634	13,555,634
- Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	13,555,514	13,555,514
+ <i>Cổ phiếu thường</i>	<i>13,555,514</i>	<i>13,555,514</i>
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	120	120
+ <i>Cổ phiếu thường</i>	<i>120</i>	<i>120</i>
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	13,555,394	13,555,394
+ <i>Cổ phiếu thường</i>	<i>13,555,394</i>	<i>13,555,394</i>
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 VND/CP

17.2 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Vốn khác của chủ sở hữu		Cổ phiếu quỹ tỷ giá hối đoái		Quỹ đầu tư phát triển		Quỹ dự phòng tài chính		Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
01/01/2013	135,555,140,000	33,750,393,333	103,849,474	(9,289,763,224)	560,346	2,860,694,344	6,711,910,672	84,793,542	(72,878,649,110)	96,898,929,377								
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	15,538,175,533								15,538,175,533
- Chia lợi nhuận cho cổ đông thiểu số tại Công ty con	-	-	-	-	-	-	-	-	95,899,868	52,855,615								(132,171,427)
- Giám khác	-	27,850,919	-	(26,536,950)	(560,346)	(84,793,542)												(85,353,888)
- Điều chỉnh do hợp nhất	-	-	-	-	-	(591,116,312)	(418,018,477)											1,197,131,875
31/12/2013	135,555,140,000	33,778,244,252	103,849,474	(9,316,300,174)	-	2,365,477,900	6,346,747,810	-	(56,424,268,612)	112,408,890,650								189,311,055
01/01/2014	135,555,140,000	33,778,244,252	103,849,474	(9,316,300,174)	-	2,365,477,900	6,346,747,810	-	(56,424,268,612)	112,408,890,650								112,408,890,650
- Lãi trong năm	-	6,641,771,336	-	8,597,076,623	-	-	-	-	-	71,064,798,817								71,064,798,817
- Điều chỉnh do hợp nhất	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(202,854,180)								15,035,993,780
31/12/2014	135,555,140,000	40,420,015,588	103,849,474	(719,223,551)	-	2,365,477,900	6,346,747,810	-	14,437,676,025	198,509,683,247								198,509,683,247

18. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Doanh thu vận tải	62.005.194.717	44.997.740.489
Doanh thu bán hàng hóa	-	13.688.180.009
Doanh thu cho thuê văn phòng cầu bến	3.408.259.236	3.085.061.221
Doanh thu dịch vụ khác	4.298.964.200	2.061.413.483
	69.712.418.153	63.832.395.202

19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Giá vốn vận tải	44,401,528,202	29,400,280,924
Giá vốn bán hàng hóa	-	13,636,492,826
Giá vốn cho thuê văn phòng cầu bến	4,725,499,538	4,954,465,424
Giá vốn dịch vụ khác	3,387,638,442	1,178,890,464
	52,514,666,182	49,170,129,638

20. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	850,399,558	1,269,343,321
Cổ tức, lợi nhuận được chia	22,091,068,700	16,176,464,700
Lãi từ hoạt động đầu tư chứng khoán	2,115,786,729	403,997,157
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	124,320,314	974,753
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	117,104,212	-
	25,298,679,513	17,850,779,931

21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Chi phí lãi vay	1.951.445.934	3.363.970.694
Lỗ do hoạt động chứng khoán	-	56.960.000
Lỗ do thanh lý khoản đầu tư dài hạn	-	1.032.353.506
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	260.055.144	228.367.147
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	42.684.914	121.570.358
Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư	-	(62.509.955)
	2.254.185.992	4.740.711.750

22. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Thanh lý, nhượng bán tài sản	-	2,165,454,545
Thu nhập do khách hàng xóa nợ	-	2,723,725,887
Chuyển nhượng bên số 2 Dung Quất	51,440,892,500	
Miễn giảm lãi vay các năm trước	6,751,148,519	
Thu hồi công nợ phải thu đã xóa sổ	-	336,941,000
Các khoản thu nhập khác	301,956,436	958,358,782
	58,493,997,455	6,184,480,214

23. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Chi phí nhượng bán thanh lý tài sản	-	895,788,839
Chi phí thiết kế đóng tàu	1,940,819,250	-
Chênh lệch sau quyết toán dự án Cảng Dung Quất	13,809,308,000	2,901,744,822
Chi nộp phạt	-	1,015,237,233
Xử lý công nợ tồn đọng không thu hồi được	-	131,032,611
Chi phí khác	2,684,337,012	39,101,074
	18,434,464,262	4,982,904,579

24. LỢI NHUẬN TRONG CÔNG TY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT

	Năm 2014 VND
Công ty TNHH Hàng Hải Wallem Việt Nam (*)	(12,859,737)
Công ty Cổ phần Vận tải và Xếp dỡ Hải An	37,186,039,058
Công ty CP Quản lý và Kinh doanh Bất động sản Hà Nội (*)	(216,298,263)
Công ty TNHH Vận tải và ĐLVT Đa Phương Thức	2,294,252,660
	39,251,133,718

25. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	71,064,798,817	15,538,175,533
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	-
+ Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
+ Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	71,064,798,817	15,538,175,533
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (CP)	13,555,394	13,555,394
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	5,243	1,146

26. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH
QUẢN LÝ RỦI RO VỐN

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 14, trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.14.

	Giá trị ghi sổ 31/12/2014 VND	Giá trị ghi sổ 01/01/2014 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	1,996,964,408	41,252,671,766
Đầu tư ngắn hạn	351,463,938	2,051,463,938
Phải thu khách hàng và phải thu khác	51,976,373,068	26,970,006,976
Đầu tư dài hạn	4,500,000,000	6,000,000,000
	58,837,301,414	77,021,942,572
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	19,800,000,000	31,902,058,000
Phải trả người bán và phải trả khác	16,000,221,541	47,524,335,889
<i>Phải trả người bán</i>	<i>9,256,226,874</i>	<i>14,404,410,647</i>
<i>Phải trả khác</i>	<i>7,099,902,399</i>	<i>33,119,925,242</i>
Chi phí phải trả	17,755,601,089	13,603,717,332
Công nợ tài chính khác	1,190,850,000	1,146,916,667
	54,746,672,630	94,177,027,888

CÁC LOẠI CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

MỤC TIÊU QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

RỦI RO THỊ TRƯỜNG

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty không thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

RỦI RO TÍN DỤNG

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng).

Mức độ rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính là giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó được trình bày trên bảng cân đối kế toán.

Phải thu khách hàng và phải thu khác

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, Ban Tổng Giám đốc đã thiết lập chính sách tín dụng, theo đó, mỗi khách hàng mới phải được phân tích kỹ về mức độ tín nhiệm trước khi Công ty đưa ra các điều kiện và điều khoản giao hàng và thanh toán. Khách hàng nào không được thông qua xếp hạng tín nhiệm chỉ có thể giao dịch với Công ty với điều kiện trả tiền trước và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi.

Công ty sẽ lập dự phòng giảm giá trị để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với phải thu khách hàng, phải thu khác. Thành phần chính của khoản dự phòng giảm giá trị này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại lớn cụ thể đối với từng khách hàng và mức độ thiệt hại tổng thể của các nhóm tài sản tài chính tương tự, được xác định khi các rủi ro này có thể đã xảy ra nhưng chưa được phát hiện. Mức độ thiệt hại tổng thể được xác định dựa trên dữ liệu thống kê về thanh toán trong quá khứ của các tài sản tài chính tương tự.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty có số dư tiền gửi với các tổ chức tín dụng trong nước. Ban Tổng Giám đốc không nhận thấy một khoản thiệt hại nào đối với kết quả hoạt động của các tổ chức tín dụng này.

QUẢN LÝ RỦI RO THANH KHOẢN

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Dòng tiền lãi đối với lãi suất thả nổi, số tiền chưa chiết khấu được bắt nguồn theo đường cong lãi suất tại cuối kỳ kế toán. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

31/12/2014	Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Tổng VND
Công nợ tài chính			
Các khoản vay	19,800,000,000	-	19,800,000,000
Phải trả người bán và phải trả khác	16,000,221,541	-	16,000,221,541
Chi phí phải trả	17,755,601,089	-	17,755,601,089
Công nợ tài chính khác	-	1,190,850,000	1,190,850,000
	53,555,822,630	1,190,850,000	54,746,672,630

01/01/2014	Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Tổng VND
Các khoản vay	31,902,058,000	-	31,902,058,000
Phải trả người bán và phải trả khác	47,524,335,889	-	47,524,335,889
Chi phí phải trả	13,603,717,332	-	13,603,717,332
Công nợ tài chính khác	-	1,146,916,667	1,146,916,667
	93,030,111,221	1,146,916,667	94,177,027,888

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp và Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính trong tương lai.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

31/12/2014	Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Tổng VND
Tài sản tài chính			
Tiền và các khoản tương đương tiền	1,996,964,408	-	1,996,964,408
Đầu tư ngắn hạn	-	351,463,938	351,463,938
Phải thu khách hàng và phải thu khác	51,976,373,068	-	51,976,373,068
Đầu tư dài hạn	-	4,500,000,000	4,500,000,000
Tài sản tài chính khác	10,000,000	2,500,000	12,500,000
	53,983,337,476	4,853,963,938	58,837,301,414

01/01/2014	Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	41,252,671,766	-	41,252,671,766
Đầu tư ngắn hạn	2,051,463,938	-	2,051,463,938
Phải thu khách hàng và phải thu khác	26,970,006,976	-	26,970,006,976
Đầu tư dài hạn	-	6,000,000,000	6,000,000,000
Tài sản tài chính khác	10,750,000	737,049,892	747,799,892
	70,284,892,680	6,737,049,892	77,021,942,572

27. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Năm 2014

	Công ty Cổ phần MHC	Công ty TNHH Vận tải và Đại lý Vận tải Đa phương thức	Công ty TNHH Vận tải và DV Hàng hải Hải Phòng	Bù trừ/ hợp nhất	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Tổng doanh thu từ các giao dịch với bên ngoài	3,408,259,236	40,517,861,324	25,786,297,593	-	69,712,418,153
Doanh thu từ các giao dịch giữa các bộ phận	1,227,270,591	-	-	(1,227,270,591)	-
Tổng doanh thu theo bộ phận	4,635,529,827	40,517,861,324	25,786,297,593	(1,227,270,591)	69,712,418,153
<i>Chi phí theo bộ phận</i>					
Chi phí trực tiếp	15,583,318,672	36,650,911,735	25,018,346,249	(1,227,270,591)	76,025,306,065
Kết quả hoạt động theo bộ phận	(10,947,788,845)	3,866,949,589	767,951,344	-	(6,312,887,912)
Khấu hao trong năm	1,825,429,841	429,872,643	461,218,248	-	2,716,520,732
Phân bổ trong năm	66,175,012	83,591,627	153,600,112	-	303,366,751
Khấu hao và phân bổ	1,891,604,853	513,464,270	614,818,360	-	3,019,887,483
Thu nhập/(Chi phí) tài chính	20,303,615,117	3,288,396,742	52,481,662	19,790,013,718	43,434,507,239
Thu nhập/(Chi phí) khác	42,450,968,043	(2,423,253,032)	31,818,182	-	40,059,533,193
Lợi nhuận kế toán trước thuế	49,915,189,462	4,218,629,029	237,432,828	19,790,013,718	74,161,265,037
Tại ngày 31/12/2014					
<i>Tài sản</i>					
Tài sản ngắn hạn	52,383,550,922	-	35,518,701,421	(24,786,750,314)	63,115,502,029
Phải thu dài hạn	10,000,000,000	-	-	-	10,000,000,000
Tài sản cố định	33,670,473,487	-	456,337,819	-	34,126,811,306
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	101,542,746,729	-	-	47,849,337,531	149,392,084,260
Tài sản dài hạn khác	460,927,414	-	-	-	460,927,414
Tổng tài sản	198,057,698,552	-	35,975,039,240	23,062,587,217	257,095,325,009
<i>Nợ phải trả</i>					
Nợ ngắn hạn	61,878,719,498	-	6,199,339,467	(10,694,176,293)	57,383,882,672
Nợ dài hạn	991,639,091	-	210,120,000	-	1,201,759,091
Tổng nợ phải trả	62,870,358,589	-	6,409,459,467	(10,694,176,293)	58,585,641,763

28. THÔNG TIN VỀ BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan

	Mối quan hệ	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Chuyển nhượng vốn góp cho đơn vị khác tại:		-	7,350,000,000
Công ty TNHH Hàng hải Hà Nội phía Nam	Công ty liên kết	-	7,350,000,000
Vay vốn			
Vay cá nhân	Cán bộ Công ty	2,800,000,000	-
Công ty TNHH Vận tải và Đại lý VT Đa phương thức	Công ty liên kết	-	3,000,000,000
Công ty Cổ phần Vận tải và Xếp dỡ Hải An	Công ty liên kết	5,800,000,000	-
Cho thuê văn phòng			
Công ty TNHH Vận tải và Đại lý VT Đa phương thức	Công ty liên kết	555,906,920	803,299,810
Chi phí lãi vay			
Công ty TNHH Vận tải và Đại lý VT Đa phương thức	Công ty liên kết	206,866,668	56,855,556

Số dư với các bên liên quan

	Mối quan hệ	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Vay ngắn hạn		5,800,000,000	3,000,000,000
- Công ty TNHH Vận tải và Đại lý VT Đa phương thức	Công ty liên kết	3,000,000,000	3,000,000,000
- Vay cá nhân	Cán bộ Công ty	2,800,000,000	-
Phải trả nhà cung cấp		-	1,392,430,336
Công ty Cổ phần Vận tải và Xếp Dỡ Hải An	Công ty liên kết	-	1,392,430,336
Các khoản phải trả khác		3,360,936,076	14,116,027,431
Công ty CP Quản lý và Kinh doanh Bất động sản Hà Nội	Công ty liên kết	1,503,000,000	14,116,027,431
Công ty TNHH Vận tải và Đại lý VT Đa phương thức	Công ty liên kết	1,857,936,076	2,457,936,076
Công ty TNHH Hàng hải Hà Nội Phía Nam			-
Chi phí phải trả (lãi vay phải trả)			
Công ty TNHH Vận tải và Đại lý VT Đa phương thức	Công ty liên kết	263,722,224	56,855,556

29. THÔNG TIN KHÁC

Giao dịch chứng khoán

Ngày 29/09/2014, Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh đã có thông báo số 916/TB-SGDHCM về việc đưa cổ phiếu ra khỏi diện cảnh báo của Công ty cổ phần MHC (mã CK: MHC). Theo đó, chuyển cổ phiếu MHC từ diện kiểm soát sang diện cảnh báo kể từ ngày 01/10/2014 theo Quyết định số 374 /QĐ-SGDHCM ngày 29/09/2014 của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Phát hành tăng vốn điều lệ

Ngày 04/11/2014, Công ty đã tiến hành họp đại hội đồng cổ đông bất thường lần 2 năm 2014. Đại hội đồng cổ đông của Công ty đã ra Nghị quyết số 40/NQ-ĐHĐCĐ-MHC ngày 04/11/2014. Theo đó:

- Thông qua phương án phát hành bổ sung 13.555.394 cổ phiếu để tăng vốn điều lệ, phương án sử dụng vốn thu được từ đợt chào bán, đăng ký và niêm yết bổ sung cổ phiếu phát hành thêm.
- Ủy quyền cho Hội đồng quản trị thực hiện: lựa chọn thời điểm phát hành cổ phiếu và các vấn đề liên quan đến tăng vốn điều lệ.

Hải Phòng, ngày 10 tháng 02 năm 2015

Người lập biểu



Lê Thị Lan Hương

Trưởng phòng kế toán



Nguyễn Thị Lan Anh

Tổng Giám đốc



Hoàng Duy Anh

CÔNG TY CỔ PHẦN MHC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

-----oO-----

Số: 20 /MHC

V/v: " Giải trình BCTC Quý IV/2014 – Hợp nhất"

Hải Phòng, ngày 12 tháng 02 năm 2015

Kính gửi : - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HỒ CHÍ MINH

Công ty Cổ phần MHC – Mã giao dịch MHC trên Sở GDCK TP.HCM, xin được giải trình kết quả kinh doanh Quý 4 năm 2014 như sau:

- Tổng doanh thu bán hàng, hoạt động tài chính và thu nhập khác là: 22.503.072.236 VND
- Lãi quý 4-2014: 10.177.324.046 VND
- Lãi quý 4-2013: 4.838.760.251 VND

Lợi nhuận quý 4 năm 2014 cao hơn lợi nhuận quý 4 năm 2013 chủ yếu nhờ vào lợi nhuận từ khoản đầu tư vào Công ty liên kết (Công ty Hải An) cao hơn năm trước, mặc dù kết quả này cũng đã bị ảnh hưởng bởi việc trích lập dự phòng một số khoản công nợ phải thu khó đòi theo quy định.

Trân trọng cảm ơn.

CÔNG TY CỔ PHẦN MHC

Nơi nhận:

- Như trên
- Ban KS
- TCKT
- Lưu VT



TỔNG GIÁM ĐỐC
Hoàng Duy Anh